

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ: 16.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.650.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Mã chứng khoán: HLR

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Hoàng Thị Tuyết	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Hoàng Thị Xuân Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021

Ban giám đốc

Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	
Ông Trần Đức Ngọc	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Long - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.



Nguyễn Quang Long

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2022



Số: 096/2022/BCKT-PB.00124

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

JAAP
CÔ
LỊCH
KIF
AFC
CI
P
TƯ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.234.202.633	85.859.753.832
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.318.058.943	1.678.722.007
1. Tiền	111		1.318.058.943	1.678.722.007
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.801.407.043	69.134.661.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	54.724.066.197	61.012.541.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.055.258.110	719.350.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.614.829.174	12.132.674.311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(6.592.746.438)	(4.729.905.375)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	14.063.598.076	14.752.754.834
1. Hàng tồn kho	141		14.063.598.076	14.752.754.834
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		51.138.571	293.615.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	293.537.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.138.571	78.593
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.615.119.886	10.772.915.055
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		8.200.853.652	8.206.410.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	8.200.853.652	8.206.410.715
- Nguyên giá	222		27.836.141.038	26.398.484.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.635.287.386)	(18.192.073.821)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	578.298.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	578.298.642
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.414.266.234	1.988.205.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.414.266.234	1.988.205.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.849.322.519	96.632.668.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		64.598.191.711	75.986.358.617
I/ Nợ ngắn hạn	310		64.598.191.711	75.986.358.617
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	36.530.974.932	38.229.362.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	405.000.000	11.357.856.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.696.321.384	2.972.947.882
4. Phải trả người lao động	314		12.582.652.716	12.659.273.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	532.627.148	7.000.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	2.519.361.274	2.442.724.692
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	6.086.614.500	8.295.252.381
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		244.639.757	21.940.487
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.14	21.251.130.808	20.646.310.270
I/ Vốn chủ sở hữu	410		21.251.130.808	20.646.310.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.605.981.000	1.104.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.145.149.808	3.042.310.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.145.149.808	3.042.310.270
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.849.322.519	96.632.668.887



Nguyễn Quang Long
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Phạm Trọng Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	197.000.575.650	158.068.204.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.000.575.650	158.068.204.809
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	172.209.957.102	137.594.123.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.790.618.548	20.474.081.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	279.384.756	427.027.192
7. Chi phí tài chính	22		140.308.828	79.171.024
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	6.4	140.308.828	79.171.024
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.770.068.372	17.011.240.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.159.626.104	3.810.697.419
11. Thu nhập khác	31	6.6	38.194.181	559.947.475
12. Chi phí khác	32	6.7	96.993.113	597.778.630
13. Lợi nhuận khác	40		(58.798.932)	(37.831.155)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.100.827.172	3.772.866.264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	955.677.364	730.555.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.145.149.808	3.042.310.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.463	1.404
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.463	1.404



Nguyễn Quang Long
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Phạm Trọng Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

		Đơn vị tính: VND		
	Chi tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I/	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.167.994.323	171.558.669.320
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(108.363.400.719)	(64.661.677.076)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.331.111.041)	(64.799.439.299)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(144.742.034)	(72.170.670)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(830.555.994)	(964.420.799)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.341.296.182	6.169.475
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.898.511.044)	(41.854.417.151)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.940.969.673	(787.286.200)
II/	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.684.016.000)	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.237.692.839)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	48.237.692.839	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	279.384.756	423.547.023
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.404.631.244)	423.547.023
III/	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	41.737.703.256	21.534.063.141
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.946.341.137)	(19.191.245.118)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.688.363.612)	(2.097.239.464)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.897.001.493)	245.578.559
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(360.663.064)	(118.160.618)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.678.722.007	1.796.882.625
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.318.058.943	1.678.722.007



Nguyễn Quang Long
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Phạm Trọng Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 16.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 28/11/2016 với mã chứng khoán là HLR, số lượng cổ phiếu là 1.650.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2021 là 719 người, năm 2020 là 732 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	454.697.453	236.595.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	863.361.490	1.442.126.475
Cộng	1.318.058.943	1.678.722.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	32.228.606.237	-	44.667.871.629	-
Công ty CP vận tải	-	-	137.047.000	-
Đường sắt Hà Nội	-	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	263.405.406	-	256.821.049	-
Ban QLDA Đường sắt KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	6.455.009.518	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	31.708.379.782	-	37.562.173.013	-
Công ty CP đường sắt Hà Hải	256.821.049	-	256.821.049	-
Các bên khác	22.495.459.960	(6.592.746.438)	16.344.670.112	(4.729.905.375)
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam	4.497.370.722	-	1.010.578.662	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	3.879.343.725	-	-	-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	3.089.596.800	(3.089.596.800)	3.089.596.800	(2.166.760.260)
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.029.148.713	(3.503.149.638)	12.244.494.650	(2.563.145.115)
Cộng	54.724.066.197	(6.592.746.438)	61.012.541.741	(4.729.905.375)

5.2.1 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
UBND Thành phố Bắc Giang	149.727.115	-	149.727.115	-
Công ty TNHH Hướng Tâm	119.167.000	-	119.167.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	1.925.413.000	-	1.925.413.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	368.838.000	-	368.838.000	-
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	3.089.596.800	-	3.089.596.800	922.836.540
Công ty cổ phần HTV - Xây dựng và Thương mại	79.683.000	-	79.683.000	79.683.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển đô thị IDC	204.742.000	-	204.742.000	204.742.000
Công ty CP công trình cơ giới 798	104.059.000	31.217.700	104.059.000	104.059.000
Công ty CP BOT Phả Lại	1.505.574.763	922.836.540	789.194.290	789.194.290
Cộng	7.546.800.678	954.054.240	6.830.420.205	2.100.514.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	4.729.905.375	3.121.186.115
Trích lập trong năm	1.862.841.063	1.608.719.260
Số dư cuối năm	6.592.746.438	4.729.905.375

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	633.458.810	-	-	-
Công ty CP đường Sắt Sài Gòn	633.458.810	-	-	-
Các bên khác	421.799.300	-	719.350.651	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	-	-	100.000.000	-
Công ty CP Công nghệ thông tin Halovi	-	-	244.774.750	-
Công ty CP xây dựng và kinh doanh TM Long Phát	360.999.300	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	60.800.000	-	374.575.901	-
Cộng	1.055.258.110	-	719.350.651	-

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	901.859.400	-	901.859.400	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	-	901.859.400	-
Các bên khác	9.712.969.774	-	11.230.814.911	-
Cầm cố, ký quỹ (i)	3.974.528.269	-	7.531.371.666	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	3.195.577.600	-	2.411.500.000	-
Phải thu chi phí bảo quản trông coi VTTH	141.363.932	-	98.966.704	-
Phải thu bảo hiểm của người lao động	359.605.773	-	310.707.624	-
Phải thu Đỗ Tuấn Anh	1.229.223.559	-	-	-
Phải thu khác	812.670.641	-	878.268.917	-
Cộng	10.614.829.174	-	12.132.674.311	-

(i) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ:

- Ký quỹ BL thực hiện HĐ - Gói số 21: Km 1619-km 1688 (Đồng Nai) số tiền: 3.868.749.087 VND;

- Các dự án khác: 91.179.182 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.003.799.127	-	1.024.508.405	-
Công cụ, dụng cụ	98.299.378	-	70.918.083	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	11.961.499.571	-	13.657.328.346	-
Cộng	14.063.598.076	-	14.752.754.834	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cầu Treo lên đền Trần Suối Mỡ	122.109.860	122.109.860
Xây dựng cầu dẫn xuống tàu đón chủ tịch kim Jong Un	-	323.670.881
Gói thầu số 1: Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐS HN - TP HCM	256.010.798	11.524.686.651
Gói số 21: Nâng cấp, cải tạo ĐS km 1619-km 1688 (Đồng Nai)	11.026.000.000	7.645.000
XD ĐN km 28+500 Kinh Bắc	475.486.400	-
Các dự án khác	81.892.513	1.679.215.954
Cộng	11.961.499.571	13.657.328.346

5.6 Chi phí trả trước dài hạn**Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi thế kinh doanh	928.480.767	1.160.600.959
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.485.785.467	827.604.739
Cộng	2.414.266.234	1.988.205.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	14.864.169.461	6.023.529.883	4.954.610.963	441.039.229	115.135.000	26.398.484.536
Mua trong năm	-	746.700.000	-	-	-	746.700.000
Tặng khác	769.551.502	-	-	-	-	769.551.502
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(78.595.000)	(78.595.000)
Số dư tại 31/12/2021	15.633.720.963	6.770.229.883	4.954.610.963	441.039.229	36.540.000	27.836.141.038
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2021	10.213.777.511	4.094.548.496	3.370.650.375	397.962.439	115.135.000	18.192.073.821
Khấu hao trong năm	558.073.619	608.019.405	312.638.751	43.076.790	-	1.521.808.565
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(78.595.000)	(78.595.000)
Số dư tại 31/12/2021	10.771.851.130	4.702.567.901	3.683.289.126	441.039.229	36.540.000	19.635.287.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	4.650.391.950	1.928.981.387	1.583.960.588	43.076.790	-	8.206.410.715
Số dư tại 31/12/2021	4.861.869.833	2.067.661.982	1.271.321.837	-	-	8.200.853.652

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 6.173.190.368 VND, tại 01/01/2021 là 4.026.456.877 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2021 là 4.861.869.833 VND, tại 01/01/2021 là 4.650.391.950 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	2.558.621.570	2.558.621.570	3.393.301.076	3.393.301.076
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.823.502.935	1.823.502.935	1.960.433.551	1.960.433.551
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	226.430.370	226.430.370	1.079.634.500	1.079.634.500
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	49.660.840	49.660.840	71.880.600	71.880.600
Trường Cao đẳng Đường sắt	431.000.000	431.000.000	253.325.000	253.325.000
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN Đầu máy Yên Viên	28.027.425	28.027.425	28.027.425	28.027.425
Các bên khác	33.972.353.362	33.972.353.362	34.836.061.171	34.836.061.171
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	5.821.701.136	5.821.701.136	7.807.361.386	7.807.361.386
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	3.788.110.467	3.788.110.467	3.599.461.666	3.599.461.666
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	8.196.896.400	8.196.896.400	8.698.474.400	8.698.474.400
Công ty TNHH XD và TM đường sắt Đông Dương	237.600.000	237.600.000	3.457.729.000	3.457.729.000
Công ty CP đầu tư và XD công trình 3	4.592.160.000	4.592.160.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	11.335.885.359	11.335.885.359	11.273.034.719	11.273.034.719
Cộng	36.530.974.932	36.530.974.932	38.229.362.247	38.229.362.247

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	405.000.000	405.000.000	11.357.856.719	11.357.856.719
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	-	-	11.357.856.719	11.357.856.719
Công ty CP xây dựng 31 Thăng Long	405.000.000	405.000.000	-	-
Cộng	405.000.000	405.000.000	11.357.856.719	11.357.856.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước chi phí lãi vay	2.567.148	7.000.354
Chi phí thi công phải trả	530.060.000	-
Cộng	532.627.148	7.000.354

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các bên liên quan	992.045.338	992.045.338	992.045.338	992.045.338
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	992.045.338	992.045.338	992.045.338	992.045.338
Các bên khác	1.527.315.936	1.527.315.936	1.450.679.354	1.450.679.354
Phải trả giá trị vật tư thu hồi	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691
Phải trả tiền cổ tức	272.715.362	272.715.362	146.078.974	146.078.974
Phải trả khác	51.633.883	51.633.883	101.633.689	101.633.689
Cộng	2.519.361.274	2.519.361.274	2.442.724.692	2.442.724.692

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.487.974.945	7.561.988.073	10.157.856.102	-	2.892.106.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	205.677.364	830.555.994	955.677.364	-	80.555.994
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.669.075	57.477.277	59.861.380	-	284.972
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	228.180.463	228.180.463	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	5.696.321.384	8.682.201.807	11.405.575.309	-	2.972.947.882

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (i)	6.086.614.500	6.086.614.500	41.737.703.256	43.946.341.137	8.295.252.381	8.295.252.381
Cộng	6.086.614.500	6.086.614.500	41.737.703.256	43.946.341.137	8.295.252.381	8.295.252.381

(i) Hợp đồng vay số 01/2021-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 12/04/2021:

- Hạn mức khoản vay 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/04/2021 đến hết ngày 12/04/2022;
- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ dân dụng, công nghiệp;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/HNCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 Địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	16.500.000.000	1.104.000.000	2.546.137.145	20.150.137.145
Lãi trong năm trước	-	-	3.042.310.270	3.042.310.270
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.546.137.145)	(2.546.137.145)
Số dư tại 31/12/2020	16.500.000.000	1.104.000.000	3.042.310.270	20.646.310.270
Số dư tại 01/01/2021	16.500.000.000	1.104.000.000	3.042.310.270	20.646.310.270
Lãi trong năm nay	-	-	3.145.149.808	3.145.149.808
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	501.981.000	(3.042.310.270)	(2.540.329.270)
Số dư tại 31/12/2021	16.500.000.000	1.605.981.000	3.145.149.808	21.251.130.808

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 12-20/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 29/02/2020:

	Năm 2019 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	401.137.145
Chia cổ tức	2.145.000.000
Tổng	2.546.137.145

- (ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 05-21/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 26/04/2021:

	Năm 2020 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	501.981.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	618.849.270
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	106.480.000
Chia cổ tức	1.815.000.000
Tổng	3.042.310.270

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	841.500	8.415.000.000	51%	841.500	8.415.000.000	51%
Các cổ đông khác	808.500	8.085.000.000	49%	808.500	8.085.000.000	49%
Cộng	1.650.000	16.500.000.000	100%	1.650.000	16.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.815.000.000	2.145.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.650.000	1.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu****6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	138.195.620.909	134.220.601.676
Doanh thu hoạt động khác	58.804.954.741	23.847.603.133
Cộng	197.000.575.650	158.068.204.809

6.1.2 Doanh thu bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ban QLDA Đường sắt Khu vực I - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	979.584.899	9.803.107.572
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	239.459.460	233.473.681
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	138.195.620.909	134.220.601.676
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	233.473.681	233.473.681
Cộng	139.648.138.949	144.490.656.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	119.015.306.347	114.949.811.956
Giá vốn hoạt động khác	53.194.650.755	22.644.311.526
Cộng	172.209.957.102	137.594.123.482

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.384.756	427.027.192
Cộng	279.384.756	427.027.192

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	140.308.828	79.171.024
Cộng	140.308.828	79.171.024

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.042.602.276	9.502.469.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	355.715.541	497.146.443
Chi phí dự phòng	1.862.841.063	725.875.760
Các khoản khác	7.508.909.492	6.285.748.873
Cộng	20.770.068.372	17.011.240.076

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Kinh doanh nhà lưu trú	30.418.181	27.818.182
Thu gom vật tư thu hồi	-	503.185.293
Các khoản khác	7.776.000	28.944.000
Cộng	38.194.181	559.947.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cảnh giới đường ngang	7.776.000	28.944.000
Chi phí cho thuê nhà lưu trú	30.250.000	5.933.967
Chi phí thu gom vật tư thu hồi	-	503.185.293
Các khoản khác	58.967.113	59.715.370
Cộng	96.993.113	597.778.630

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.100.827.172	3.772.866.264
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	677.559.649	1.445.390.837
Các khoản điều chỉnh tăng	677.559.649	1.445.390.837
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	677.559.649	1.445.390.837
Thu nhập tính thuế TNDN	4.778.386.821	5.218.257.101
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	955.677.364	1.043.651.420
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(313.095.426)
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	955.677.364	730.555.994

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.145.149.808	3.042.310.270
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.145.149.808	3.042.310.270
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(731.750.000)	(725.329.270)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.650.000	1.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.463	1.404
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.463	1.404

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 05-21/NQ-ĐHĐCĐ.2021 tại phiên họp thường niên năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.448.086.148	60.455.236.277
Chi phí nhân công	89.648.822.047	84.926.381.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.521.808.565	1.632.089.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.499.777.742	10.143.121.149
Chi phí khác bằng tiền	9.010.929.391	7.581.621.159
Cộng	190.129.423.893	164.738.449.259

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.318.058.943	-	1.678.722.007	-
Phải thu khách hàng	54.724.066.197	(6.592.746.438)	61.012.541.741	(4.729.905.375)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	7.419.251.574	-	9.721.174.311	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	63.461.376.714	(6.592.746.438)	72.412.438.059	(4.729.905.375)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.086.614.500	8.295.252.381
Phải trả người bán	36.530.974.932	38.229.362.247
Chi phí phải trả	532.627.148	7.000.354
Phải trả khác	2.519.361.274	2.442.724.692
Cộng	45.669.577.854	48.974.339.674

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.318.058.943	-	-	1.318.058.943
Phải thu khách hàng	48.131.319.759	-	-	48.131.319.759
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	7.419.251.574	-	-	7.419.251.574
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	56.868.630.276	-	-	56.868.630.276
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.678.722.007	-	-	1.678.722.007
Phải thu khách hàng	56.282.636.366	-	-	56.282.636.366
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	9.721.174.311	-	-	9.721.174.311
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	67.682.532.684	-	-	67.682.532.684

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	6.086.614.500	-	-	6.086.614.500
Phải trả người bán	36.530.974.932	-	-	36.530.974.932
Chi phí phải trả	532.627.148	-	-	532.627.148
Phải trả khác	2.519.361.274	-	-	2.519.361.274
Cộng	45.669.577.854	-	-	45.669.577.854
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	8.295.252.381	-	-	8.295.252.381
Phải trả người bán	38.229.362.247	-	-	38.229.362.247
Chi phí phải trả	7.000.354	-	-	7.000.354
Phải trả khác	2.442.724.692	-	-	2.442.724.692
Cộng	48.974.339.674	-	-	48.974.339.674

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực I - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2021		Năm 2020	
	Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Thù lao/ Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị	851.073.000	51.577.000	826.680.000	-
Ông Hoàng Đăng Khoa Chủ tịch	315.151.000	19.498.000	305.222.000	-
Ông Nguyễn Quang Long Thành viên	282.249.000	8.934.000	166.258.000	-
Ông Nguyễn Trọng Thuyết Thành viên	253.673.000	8.527.000	133.586.000	-
Ông Trần Phú Hiệp Thành viên	-	8.934.000	136.202.000	-
Nguyễn Văn Trọng Thành viên	-	5.684.000	85.412.000	-
Ban kiểm soát	257.216.000	17.053.000	259.638.000	-
Ông Nguyễn Văn Hào Trưởng Ban	240.026.000	17.053.000	259.638.000	-
Bà Hoàng Thị Tuyết Thành viên	4.000.000	-	-	-
Bà Hoàng Thị Xuân Thủy Thành viên	4.000.000	-	-	-
Bà Trịnh Diệu Linh Thành viên	8.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Nhung Thành viên	1.190.000	-	-	-
Ban giám đốc và kế toán trưởng	867.297.000	37.850.000	593.092.000	-
Ông Nguyễn Quang Long Giám đốc	-	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Song Phó Giám đốc	246.766.000	17.053.000	263.964.000	-
Ông Nguyễn Đình Quyền Phó Giám đốc	244.198.000	15.598.000	257.987.000	-
Ông Trần Đức Ngọc Phó Giám đốc	152.841.000	-	-	-
Ông Hà Huy Tâm Kế toán trưởng	-	5.199.000	71.141.000	-
Ông Phạm Trọng Phương Kế toán trưởng	223.492.000	-	-	-
Tổng cộng	1.975.586.000	106.480.000	1.679.410.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Nhận tiền thanh toán công nợ	158.344.149.080	141.370.352.543
Chi phí thuê nhà, máy móc thiết bị	2.867.204.386	2.907.263.856
Thanh toán tiền thuê nhà, máy móc thiết bị	3.292.581.841	3.283.609.447
Bù trừ công nợ với Tổng công ty	27.033.600	41.138.400
Bồi thường chậm tàu	18.480.000	122.250.000
Trả cổ tức	925.650.000	1.093.950.000
Trung tâm y tế đường sắt		
Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe	126.800.000	131.400.000
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe	126.800.000	265.400.000
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực I - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Nhận tiền thanh toán công nợ	6.455.009.518	6.976.103.864
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng		
Thanh toán công nợ	74.900.000	3.730.193.300
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	70.000.000	3.038.542.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		
Thuê gia công	77.288.000	62.467.000
Mua vật tư	15.730.000	-
Thanh toán công nợ	-	68.713.700
Công ty CP Đường sắt Hà Thái		
Nhận tiền thanh toán công nợ	256.821.049	259.005.161
Công ty CP đá Đồng Mỏ		
Mua vật tư	1.114.936.700	2.171.353.000
Thanh toán tiền vật tư	2.079.634.500	2.350.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải		
Nhận tiền thanh toán công nợ	256.821.049	256.821.049
Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên		
Thuê kiểm tra cầu đường bằng máy EM 120	25.479.477	25.479.477
Thanh toán công nợ	28.027.425	28.027.425
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Ga Đồng Đăng		
Thu tiền công nợ	-	92.714.780
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt		
Sử dụng dịch vụ đào tạo	431.000.000	253.325.000
Thanh toán công nợ	253.325.000	164.750.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKIT năm 2020	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.423	1.404	(19)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.423	1.404	(19)

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Quang Long
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Phạm Trọng Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương
Người lập biểu